

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ NGHỆ AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An trình bày Báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị tỉnh Nghệ An, được cổ phần hóa theo quyết định số 3073/Q-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 02/6/2016; Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 03/01/2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 03/01/2025 là 36.699.990.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi sáu tỷ, sáu trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM với mã chứng khoán là NAU.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại Số 360, đường Đặng Thai Mai, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Chí Thông	Chủ tịch HĐQT
	Ông Phú Văn Phụng	Thành viên
	Ông Phạm Quang Dụ	Thành viên
	Ông Phạm Văn Dương	Thành viên
	Ông Nguyễn Công Đức	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26/4/2024)
	Bà Lê Thị Hồng Kỳ	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 26/4/2024)
	Ông Hoàng Nghĩa Chiến	Thành viên Ban kiểm soát
	Bà Lê Thị Tuyết Dung	Thành viên Ban kiểm soát
Ban Giám đốc	Ông Phú Văn Phụng	Giám đốc
	Ông Phạm Văn Dương	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Công Đức	Phó Giám đốc
	Ông Hoàng Trọng Tài	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Trí Dũng	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Chí Thông

Chủ tịch HĐQT

Vinh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Tài Dũng**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0133-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 11/2025/UQ-CPA VIETNAM
ngày 02/01/2025 của Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Trần Minh Nghiệp**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 4937-2024-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		50.823.353.398	59.140.014.747
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.322.694.385	11.557.883.895
1. Tiền	111	5.1	4.322.694.385	11.557.883.895
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.401.050.298	14.769.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	13.401.050.298	14.769.000.000
III. Các khoản phải thu	130		30.656.885.571	27.739.153.149
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	19.879.653.240	16.199.742.465
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		105.718.640	105.718.640
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	11.048.632.691	11.810.811.044
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(377.119.000)	(377.119.000)
IV. Hàng tồn kho	140		957.007.394	1.631.576.269
1. Hàng tồn kho	141	5.6	957.007.394	1.631.576.269
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.485.715.750	3.442.401.434
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	231.531.286	1.977.919.077
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	(661.828)
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	1.254.184.464	1.590.224.385
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	(125.080.200)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+260)	200		181.044.040.128	152.522.245.651
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.281.280.938	281.280.938
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.281.280.938	281.280.938
II. Tài sản cố định	220		170.117.875.134	141.735.267.703
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	170.051.490.131	141.735.267.703
- Nguyên giá	222		249.575.166.620	205.423.167.925
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.523.676.489)	(63.687.900.222)
2. Tài sản cố định vô hình	227		66.385.003	-
- Nguyên giá	228		78.100.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.714.997)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		232.978.407	5.326.249.108
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	232.978.407	5.326.249.108
IV. Tài sản dài hạn khác	260		7.411.905.649	5.179.447.902
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	7.411.905.649	5.179.447.902
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		231.867.393.526	211.662.260.398

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		66.037.502.493	66.931.916.681
I. Nợ ngắn hạn	310		48.916.798.493	59.564.012.681
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	15.046.728.188	15.537.298.347
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	4.710.222.186	300.642.657
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	2.977.457.309	1.424.619.118
4. Phải trả người lao động	314		8.403.704.440	9.349.212.889
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		692.913.167	627.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	14.221.728.489	32.269.000.759
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	3.000.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(135.955.286)	56.238.911
II. Nợ dài hạn	330		17.120.704.000	7.367.904.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	9.610.704.000	4.451.904.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	7.510.000.000	2.916.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		165.829.891.033	144.730.343.717
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	39.943.297.443	39.160.185.253
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		36.699.990.000	36.699.990.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		931.313.114	661.510.384
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		2.311.994.329	1.798.684.869
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		2.311.994.329	1.798.684.869
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		125.886.593.590	105.570.158.464
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	5.16	125.886.593.590	105.570.158.464
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		231.867.393.526	211.662.260.398

Vinh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập



Lê Thị Hải

Kế toán trưởng



Phạm Quang Dự

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Chí Thông

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH

ĐÔ THỊ NGHỆ AN

Số 360, đường Đặng Thai Mai, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	179.411.917.302	162.602.802.401
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		179.411.917.302	162.602.802.401
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	147.833.472.967	134.800.124.795
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31.578.444.335	27.802.677.606
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	803.213.056	1.058.074.484
7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	22	6.4	640.978.243 640.978.243	346.473.699 346.473.699
8. Chi phí bán hàng	25		12.518.272	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	27.322.031.865	27.195.259.531
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25-26}	30		4.406.129.011	1.319.018.860
11. Thu nhập khác	31	6.6	-	986.745.500
12. Chi phí khác	32	6.7	1.839.942.567	12.368.493
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.839.942.567)	974.377.007
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.566.186.444	2.293.395.867
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	254.192.115	494.710.998
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		2.311.994.329	1.798.684.869
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	409,48	318,57

Vinh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập



Lê Thị Hải

Kế toán trưởng



Phạm Quang Dự

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Chí Thông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		2.566.186.444	2.293.395.867
2 Điều chỉnh cho các khoản			8.181.842.320	6.372.107.829
- Khấu hao TSCĐ	02		7.703.098.890	6.737.234.915
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(162.234.813)	(711.600.785)
- Chi phí lãi vay	06		640.978.243	346.473.699
3 Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		10.748.028.764	8.665.503.696
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(5.581.692.501)	(5.137.114.056)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		674.568.875	10.652.111.095
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)	11		(10.181.308.030)	(3.303.358.543)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(486.069.956)	(1.466.969.486)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(640.978.243)	(346.473.699)
- Thuế thu nhập đã nộp	15		(694.710.998)	(266.552.147)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.264.978.081	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(1.835.181.231)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.897.184.008)	6.961.965.629
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(11.203.825.825)	(4.011.422.852)
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.632.050.298)	(41.269.000.000)
3 Tiền thu hồi cho vay của đơn vị khác	24		5.000.000.000	38.500.000.000
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		803.213.056	1.058.074.484
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.032.663.067)	(5.722.348.368)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8.850.000.000	1.268.000.000
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.256.000.000)	(1.442.000.000)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(899.342.435)	(734.943.722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.694.657.565	(908.943.722)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(7.235.189.510)	330.673.539
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11.557.883.895	11.227.210.356
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	5.1	4.322.694.385	11.557.883.895

Vinh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập

Lê Thị Hải

Kế toán trưởng

Phạm Quang Dự

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Chí Thông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An tiền thân là Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị tỉnh Nghệ An, được cổ phần hóa theo quyết định số 3073/Q-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900326985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 02/6/2016; Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 03/01/2025.

Vốn điều lệ Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 03/01/2025 là 36.699.990.000 VND (*Bằng chữ: Ba mươi sáu tỷ, sáu trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM với mã chứng khoán là NAU.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 360, đường Đặng Thai Mai, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 491 người (tại ngày 31/12/2023 là 495 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác (Quét thu gom rác đường, hè phố và các nơi công cộng thu gom rác thải: Sinh hoạt, xây dựng, công nghiệp, cho các cơ quan đơn vị và đến tận các hộ gia đình, hút, thông tắc hầm cầu);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Bốc và vận chuyển rác về khu xử lý chất thải, tổ chức thu phí vệ sinh và thu gom rác trong khu dân cư);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu; Hoạt động dịch vụ trồng và chăm sóc cảnh quan cây xanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, xây dựng, quản lý, khai thác, vận hành và duy tu bảo dưỡng nghĩa trang); Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Tư vấn xử lý môi trường.

Hoạt động chính của công ty trong năm là: Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác (Quét thu gom rác đường, hè phố và các nơi công cộng thu gom rác thải: Sinh hoạt, xây dựng, công nghiệp, cho các cơ quan đơn vị và đến tận các hộ gia đình, hút, thông tắc hầm cầu).

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

116
TY
H
ÁN
VAI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (Tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm: Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí khác.

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chuyển quyền sử dụng phần mộ cá nhân

- Công trình nghĩa trang đã hoàn thành và chuyển giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng phần mộ cá nhân cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch chuyển quyền sử dụng phần mộ;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch chuyển quyền sử dụng phần mộ cá nhân.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Chi phí tài chính khác.

S.Đ.N
C
T
KIẾ
CPA
401

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vệ sinh môi trường và chủ yếu hoạt động trên địa bàn thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	1.960.047.315	1.593.855.478
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.362.647.070	9.964.028.417
Tổng	4.322.694.385	11.557.883.895

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	13.401.050.298	13.401.050.298	14.769.000.000	14.769.000.000
Tổng	13.401.050.298	13.401.050.298	14.769.000.000	14.769.000.000

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Công ty CP MT cây xanh Nghi Lộc	237.515.400	341.332.782
Công ty MT cây xanh Diễn Châu	341.532.574	517.832.412
UBND Thành phố Vinh	-	5.892.464.453
Công ty CP Dịch vụ MT đô thị Hoàng Mai	322.429.000	322.429.000
Xã Kim Liên	173.700.318	83.858.318
CN Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản VN - Công ty nhôm Đắk Nông - TKV	1.473.905.487	1.914.585.995
Phòng Kinh Tế Hạ Tầng Huyện Phong Thổ - Lai Châu	-	905.275.000
Công ty CP Môi trường ĐT và dịch vụ du lịch Cửa Lò	409.437.058	428.612.359
Công ty Cổ phần xây dựng Hợp Lực	5.676.347.510	149.393.700
Công ty TNHH VSIP Nghệ An	172.419.840	153.171.000
Phòng quản lý đô thị - BQL dịch vụ công ích trên địa bàn thành phố Phúc Yên	1.572.536.135	-
Công ty Thủy Điện Bản vẽ - CN tổng Công ty phát điện 1	1.189.963.637	-
Khách hàng khác	8.309.866.281	5.490.787.446
Tổng	19.879.653.240	16.199.742.465

11912
TY
H
ĐÀN
ANAM
ĐI - V

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.4 Phải thu khác

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phạm Hữu Thắng	210.090.000	-	336.000.173	-
Trương Sỹ Đông	460.496.846	-	504.500.000	-
Hồ Quang Huy	1.430.000.000	-	1.430.000.000	-
Hoàng Lê Dũng	1.242.630.000	-	1.242.630.000	-
Nguyễn Khắc Sáng	423.045.000	-	490.045.000	-
Các đối tượng khác	7.282.370.845	-	7.807.635.871	-
Tổng	11.048.632.691	-	11.810.811.044	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn				
Công ty CP Dịch vụ MT đô thị Hoàng Mai	322.429.000	-	322.429.000	-
Đối tượng khác	54.690.000	-	54.690.000	-
Tổng	377.119.000	-	377.119.000	-

5.6 Hàng tồn kho

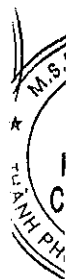
	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	174.593.011	-	140.683.650	-
Công cụ, dụng cụ	50.864.679	-	106.003.075	-
Chi phí SXKD dở dang	644.495.159	-	1.384.889.544	-
Hàng hóa	87.054.545	-	-	-
Tổng	957.007.394	-	1.631.576.269	-

917
VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	231.531.286	1.977.919.077
Chi phí sửa chữa tài sản	208.044.047	1.402.384.409
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	289.111.373
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	23.487.239	286.423.295
Dài hạn	7.411.905.649	5.179.447.902
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	335.574.759	344.481.354
Chi phí sửa chữa tài sản	6.146.011.238	4.702.782.340
Chi phí trả trước dài hạn khác	930.319.652	132.184.208
Tổng	7.643.436.935	7.157.366.979



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.8 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng
Số dư tại 01/01/2024	150.267.443.782	2.045.462.963	50.802.848.588	2.307.412.592	205.423.167.925
Tăng trong năm	34.689.546.895	842.212.000	8.552.724.527	134.727.273	44.219.210.695
Mua trong năm	-	775.000.000	8.552.724.527	134.727.273	9.462.451.800
Đầu tư XD/CB hoàn thành	6.228.719.395	-	-	-	6.228.719.395
Phân loại lại	-	67.212.000	-	-	67.212.000
Tăng khác	28.460.827.500	-	-	-	28.460.827.500
Giảm trong năm	-	-	-	67.212.000	67.212.000
Phân loại lại	-	-	-	67.212.000	67.212.000
Số dư tại 31/12/2024	184.956.990.677	2.887.674.963	59.355.573.115	2.374.927.865	249.575.166.620
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2024	27.025.345.755	513.446.349	35.170.993.881	978.114.237	63.687.900.222
Tăng trong năm	9.875.860.838	403.135.821	5.329.557.392	281.173.652	15.889.727.703
Khấu hao trong năm	1.722.079.508	358.573.341	5.329.557.392	281.173.652	7.691.383.893
Hao mòn trong năm	8.144.392.374	-	-	-	8.144.392.374
Phân loại lại	9.388.956	44.562.480	-	-	53.951.436
Giảm trong năm	-	-	4.032.720	49.918.716	53.951.436
Phân loại lại	-	-	4.032.720	49.918.716	53.951.436
Số dư tại 31/12/2024	36.901.206.593	916.582.170	40.496.518.553	1.209.369.173	79.523.676.489
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	123.242.098.027	1.532.016.614	15.631.854.707	1.329.298.355	141.735.267.703
Tại ngày 31/12/2024	148.055.784.084	1.971.092.793	18.859.054.562	1.165.558.692	170.051.490.131

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 11.845.221.273 VND (tại ngày 01/01/2024 là 5.259.188.116 VND).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 15.750.373.539 VND (tại ngày 01/01/2024 là 13.184.815.189 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dãy nhà 9 phòng	-	828.250.998
Dãy nhà 8 phòng	-	772.388.641
Cây xanh	-	582.080.000
Đầu tư nhà xưởng mới và công trình phụ trợ	-	1.548.230.354
Hạng mục khác	232.978.407	1.595.299.115
Tổng	232.978.407	5.326.249.108

5.10 Phải trả người bán

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Hoàng Minh	818.476.000	818.476.000	818.476.000	818.476.000
Công ty TNHH đầu tư và phát triển thương mại Trảng An	1.328.121.550	1.328.121.550	3.242.399.220	3.242.399.220
Công ty Xăng dầu Nghệ An	2.278.329.097	2.278.329.097	2.747.501.983	2.747.501.983
Công ty TNHH xăng dầu Nguyễn Vinh	912.289.328	912.289.328	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sông Gang	86.954.000	86.954.000	57.730.000	57.730.000
Công ty TNHH Hoài Quang	3.865.709.650	3.865.709.650	3.159.118.750	3.159.118.750
Các đối tượng khác	5.756.848.563	5.756.848.563	5.512.072.394	5.512.072.394
Tổng	15.046.728.188	15.046.728.188	15.537.298.347	15.537.298.347

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng Thành phố Vinh	4.000.000.000	-
Các đối tượng khác	710.222.186	300.642.657
Tổng	4.710.222.186	300.642.657

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ NGHỆ AN
Số 360, đường Đặng Thai Mai, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

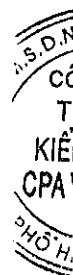
Phải nộp	01/01/2024	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	887.589.877	8.222.025.293	7.892.062.828	1.217.552.342
Thuế thu nhập doanh nghiệp	485.491.391	1.692.893.842	694.710.998	1.483.674.235
Thuế thu nhập cá nhân	51.537.850	73.662.481	125.200.331	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	188.986.347	188.986.347	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	321.527.881	45.297.149	276.230.732
Tổng	1.424.619.118	10.502.095.844	8.949.257.653	2.977.457.309
Phải thu	01/01/2024	Đã thu/Bù trừ	Phải thu	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng (AV)	1.561.610.235	409.432.444	73.392.523	1.225.570.314
Thuế giá trị gia tăng (XNDV)	28.614.150	-	-	28.614.150
Tổng	1.590.224.385	409.432.444	73.392.523	1.254.184.464

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.13 Phải trả khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	14.221.728.489	32.269.000.759
Kinh phí công đoàn	(715.551.792)	(741.010.067)
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	1.193.926.400	-
Giá dịch vụ	-	10.529.639.142
Công trình nghĩa trang Nghi Kim, Nghi Liên và Cồn Vàng (*)	12.035.878.262	21.713.378.262
Các khoản phải trả khác	1.707.475.619	766.993.422
Dài hạn	9.610.704.000	4.451.904.000
Các khoản phải trả khác (*)	9.610.704.000	4.451.904.000
Tổng	23.832.432.489	36.720.904.759

(*) Bao gồm 21.557.582.262 đồng giá trị ứng trước của khách hàng để nhận chuyển quyền sử dụng phần mộ cá nhân tại các nghĩa trang Nghi Kim, Nghi Liên và nghĩa trang Cồn Vàng.



CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ NGHỆ AN
Số 360, đường Đặng Thai Mai, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024 (VND)		Phát sinh trong năm (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-
Vay dài hạn	7.510.000.000	7.510.000.000	5.850.000.000	1.256.000.000	2.916.000.000	2.916.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	7.510.000.000	7.510.000.000	5.850.000.000	1.256.000.000	2.916.000.000	2.916.000.000
Tổng	10.510.000.000	10.510.000.000	8.850.000.000	1.256.000.000	2.916.000.000	2.916.000.000

(*) Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng số: 01/2021/8142103/HETD ngày 24/11/2021; Hạn mức tín dụng: 4.000.000.000 đồng; Thời hạn: 60 tháng; Lãi suất: 10,5% (6 tháng điều chỉnh 1 lần); Mục đích vay: Cho vay đầu tư tài sản cố định. Và hợp đồng tín dụng số: 01/2022/8142103/HETD ngày 20/12/2022; Hạn mức tín dụng: 4.200.000.000 đồng; Thời hạn: 36 tháng; Lãi suất: 10% (6 tháng điều chỉnh 1 lần); Mục đích vay: Cho vay đầu tư tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.15 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư ngày 01/01/2023	36.699.990.000	661.510.384	754.665.080	38.116.165.464
Lãi năm trước	-	-	1.798.684.869	1.798.684.869
Chia cổ tức	-	-	(754.665.080)	(754.665.080)
Số dư ngày 31/12/2023	36.699.990.000	661.510.384	1.798.684.869	39.160.185.253
Số dư ngày 01/01/2024	36.699.990.000	661.510.384	1.798.684.869	39.160.185.253
Lãi năm nay	-	-	2.311.994.329	2.311.994.329
Chia cổ tức (*)	-	-	(899.342.435)	(899.342.435)
Trích lập quỹ (*)	-	269.802.730	(899.342.434)	(629.539.704)
Số dư ngày 31/12/2024	36.699.990.000	931.313.114	2.311.994.329	39.943.297.443

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 26/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, Công ty đã thực hiện chia cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 2,45% tương đương 899.342.435 đồng và trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền lần lượt là 269.802.730 đồng và 629.539.704 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Vốn góp của UBND tỉnh Nghệ An	29.652.990.000	29.652.990.000
Vốn góp của cán bộ công nhân viên Công ty	7.047.000.000	7.047.000.000
Tổng	36.699.990.000	36.699.990.000

c) Các giao dịch về vốn

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	36.699.990.000	36.699.990.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	36.699.990.000	36.699.990.000
Cổ tức đã chia	899.342.435	754.665.080

19/12/2024
Y
I
AN
AM
VTR

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH**ĐÔ THỊ NGHỆ AN**

Số 360, đường Đặng Thai Mai, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)*d) Cổ phiếu*

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.669.999	3.669.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.669.999	3.669.999
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.669.999	3.669.999
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.16 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ đầu năm	105.570.158.464	75.765.075.667
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tăng trong năm	28.460.827.500	35.646.594.000
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ giảm trong năm	8.144.392.374	5.841.511.203
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ cuối năm (*)	125.886.593.590	105.570.158.464

(*) Tài sản cố định hình thành từ nguồn kinh phí này là Khu liên hợp xử lý rác thải Nghi Yên và một số tài sản khác liên quan. Các tài sản này được Cơ quan chức năng giao cho Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Nghệ An quản lý, không tính là thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và được tính hao mòn theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	174.295.849.746	147.209.867.462
Doanh thu chuyển quyền sử dụng phần mộ cá nhân	5.116.067.556	15.392.934.939
Tổng	179.411.917.302	162.602.802.401

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	146.202.751.807	122.602.944.716
Giá vốn chuyển quyền sử dụng phần mộ cá nhân	1.630.721.160	12.197.180.079
Tổng	147.833.472.967	134.800.124.795

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	803.213.056	1.058.074.484
Tổng	803.213.056	1.058.074.484

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	640.978.243	346.473.699
Tổng	640.978.243	346.473.699

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.765.792.427	7.123.010.254
Chi phí vật liệu quản lý	483.874.826	612.059.003
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	765.499.934	878.493.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.459.440.241	886.234.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.677.268.330	8.828.678.508
Chi phí bằng tiền khác	7.170.156.107	8.866.783.853
Tổng	27.322.031.865	27.195.259.531

S.Đ.
C
T
KIẾ
CPA
T.Đ.H.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền bồi thường	-	986.745.500
Tổng	-	986.745.500

6.7 Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính về thuế	1.761.567.811	-
Tiền chậm nộp BHXH	34.576.756	3.368.493
Chi phí khác	43.798.000	9.000.000
Tổng	1.839.942.567	12.368.493

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.566.186.444	2.293.395.867
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	1.833.144.567	180.159.124
- Chi phí không được trừ khác	1.833.144.567	180.159.124
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	7.193.507.701	-
- Doanh thu đã tính thuế TNDN	7.193.507.701	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.794.176.690)	2.473.554.991
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(4.065.137.265)	968.636.527
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản	1.270.960.575	1.504.918.464
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	254.192.115	494.710.998

0
0
NH
MT
VIEI
NG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.311.994.329	1.798.684.869
Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(809.198.015)	(629.539.704)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.502.796.314	1.169.145.165
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	3.669.999	3.669.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	409,48	318,57

Công ty xác định số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 từ lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 tại Điều 3 của Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCEĐ ngày 26/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.985.535.920	19.468.115.883
Chi phí nhân công	101.693.710.927	83.673.137.675
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.703.098.890	6.737.234.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.223.536.355	24.416.093.339
Chi phí khác bằng tiền	18.185.182.810	15.170.354.043
Tổng	174.791.064.902	149.464.935.855

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

7.2 Giao dịch với các Bên liên quan

a) Thông tin về các Bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ
Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

10191
CÔNG TY
MÔI TRƯỜNG
VÀ CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ NGHỆ AN
1 - V

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH

ĐÔ THỊ NGHỆ AN

Số 360, đường Đặng Thai Mai, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.2 Giao dịch với các Bên liên quan (Tiếp theo)

b) Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Giám đốc và người quản lý khác:

Hội đồng Quản trị		Năm 2024	Năm 2023
Ban Giám đốc	Chức danh	VND	VND
Nguyễn Chí Thông	Chủ tịch HĐQT	519.105.000	499.816.000
Phú Văn Phương	Thành viên HĐQT (Giám đốc)	489.594.000	383.908.000
Phạm Văn Dương	Thành viên HĐQT (Phó Giám đốc)	289.365.000	253.167.000
Nguyễn Công Đức	Thành viên HĐQT (Phó Giám đốc)	387.333.000	291.097.000
Phạm Quang Dự	Thành viên HĐQT (Kế toán trưởng)	381.476.000	310.489.000
Hoàng Trọng Tài	Phó Giám đốc	379.308.202	276.461.800
Nguyễn Trí Dũng	Phó Giám đốc	257.074.248	207.222.904
		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ban kiểm soát	Chức danh		
Nguyễn Thị Ngọc Thủy	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26/4/2024)	121.256.333	204.987.000
Lê Thị Hồng Kỳ	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 26/4/2024)	131.684.667	-
Lê Thị Tuyết Dung	Kiểm soát viên	241.144.500	211.850.000
Hoàng Nghĩa Chiến	Kiểm soát viên	190.620.000	169.738.000

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT. Các khoản mục Giá vốn hàng bán, Chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo Kết quả kinh doanh năm 2023 được phân loại lại cho phù hợp như sau:

Khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	MS	Năm 2023 (VND) Trước phân loại lại	Năm 2023 (VND) Sau phân loại lại	Chênh lệch
1. Giá vốn hàng bán	11	125.467.489.999	134.800.124.795	9.332.634.796
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36.527.894.327	27.195.259.531	(9.332.634.796)
Tổng		161.995.384.326	161.995.384.326	-

Vinh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập

Lê Thị Hải

Kế toán trưởng

Phạm Quang Dự



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Chí Thông